

Công ty quản lý quỹ: VinaWealth

Địa chỉ: Lầu 5, SunWah, 115 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý:	Q2
Năm:	2017

Thông tư số 125/2011/TT-BTC, 15/2006/QĐ-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06202
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLuChuyenTienTe_06003

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Dung

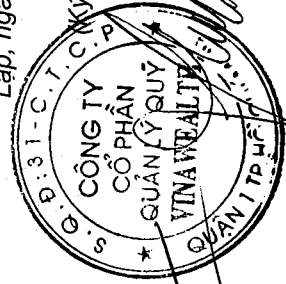
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Dung

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hải Thuận

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		45.042.441.717,00	36.673.251.621,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.405.155.460,00	7.618.229.423,00
1. Tiền	111		13.405.155.460,00	7.615.229.423,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000,00	3.000.000,00
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.816.000.000,00	19.890.937.769,00
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.816.000.000,00	19.890.937.769,00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.636.405.494,00	8.945.622.382,00
1. Phải thu của khách hàng	131		10.900.500,00	18.067.094,00
2. Trả trước cho người bán	132		60.776.143,00	285.693.004,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		17.513.354.304,29	7.505.491.859,00
5. Các khoản phải thu khác	135		1.051.374.546,71	1.136.370.425,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184.880.763,00	218.462.047,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184.880.763,00	218.462.047,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		463.724.375,00	316.008.973,00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155.580.000,00	155.580.000,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		155.580.000,00	155.580.000,00
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		308.144.375,00	160.428.973,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221		54.097.602,00	139.026.215,00
- Nguyên giá	222		906.824.168,00	906.824.168,00
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(852.726.566,00)	(767.797.953,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		254.046.773,00	21.402.758,00
- Nguyên giá	228		426.532.120,00	156.735.376,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(172.485.347,00)	(135.332.618,00)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	45.506.166.092,00	36.989.260.594,00
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	6.703.460.160,00	4.438.750.006,00
I. Nợ ngắn hạn	310	6.423.436.410,00	4.158.726.256,00
1. Vay ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	1.600.000.000,00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	432.055.333,00	599.970.379,00
5. Phải trả người lao động	315	92.500.000,00	-
6. Chi phí phải trả	316	3.902.084.438,00	1.747.011.790,00
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.996.796.639,00	163.910.754,00
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	-	47.833.333,00
II. Nợ dài hạn	330	280.023.750,00	280.023.750,00
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	280.023.750,00	280.023.750,00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9. Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ	339	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	38.802.705.932,00	32.550.510.588,00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	62.000.000.000,00	62.000.000.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(23.197.294.068,00)	(29.449.489.412,00)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		45.506.166.092,00	36.989.260.594,00
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		-	
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		110.791,72	179.267,00
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong toà chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		111.356.009.487	18.354.360.287
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		107.608.513.339	14.578.022.519
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3.747.496.148	3.776.337.768
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		312.718.848.611,00	209.177.729.700,00
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		311.492.848.611	206.853.729.700,00
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		1.226.000.000,00	2.324.000.000,00
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		596.693.028,00	1.600.000.000,00
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		44.882.205.064	1.423.708.567,00

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu	01		17.576.998.861	7.977.602.929	28.257.500.765	16.915.180.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		17.576.998.861	7.977.602.929	28.257.500.765	16.915.180.762
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		11.694.842.373	6.184.106.763	19.009.743.978	11.230.540.573
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		5.882.156.487	1.793.496.166	9.247.756.787	5.684.640.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		409.457.991	317.145.217	991.327.565	459.078.442
7. Chi phí tài chính	22		26.793	47.638.275	160.675.659	47.638.275
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.070.370.097	1.282.627.255	3.832.843.349	3.815.266.453
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		4.221.217.589	780.375.853	6.245.565.344	2.280.813.903
10. Thu nhập khác	31		15.000.000	-	15.000.000	500.000
11. Chi phí khác	32		570.000	-	8.370.000	16.992.500
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.430.000,00	-	6.630.000,00	(16.492.500,00)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.235.647.589	780.375.853	6.252.195.344	2.264.321.403
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.235.647.589	780.375.853	6.252.195.344	2.264.321.403
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

02/2017

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10.801.198.537,58	15.469.724.577
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(6.610.067.350,81)	(10.421.366.014)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.696.008.256,00)	(6.313.469.210)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.449.594,00	303.903.286
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(639.912.584,00)	(18.486.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96.340.059,23)	(979.694.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.117.000.000,00)	(32.055.012.837)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.075.641.879,00	29.958.379.453
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		884.820.467,23	375.399.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.843.462.346,23	(1.721.234.285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10.747.122.287,00	(2.700.928.600)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.618.229.423,00	22.253.290.044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.365.351.710,00	19.552.361.444



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có 36 nhân viên (ngày 31 tháng 03 năm 2017: 34 nhân viên).

Trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth, Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth và Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017
Vốn điều lệ	137.966.940.000 đồng	190.131.155.600 đồng	59.216.200.000 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	319,085,376,452 đồng	464,653,903,436 đồng	83,492,999,276 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	232.971.448.900 đồng	266.729.013.198 đồng	-

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

4.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Trích lập các quỹ**

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.17 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.06.2017	31.03.2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	110.138.198	104.795.929
Tiền gửi ngân hàng	13.295.017.262	8.260.555.781
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	10.000.000.000
	<u>16.405.155.460</u>	<u>18.365.351.710</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****Chứng khoán kinh doanh**

	31.03.2017		31.03.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Trình bày lại Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành	9.816.000.000	-	9.932.295.890	-

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30.06.2017 VND	31.03.2017 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	7.500.000.000	3.000.000.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	6.336.019.002	1.141.685.735
- Bên thứ ba	6.336.019.002	1.141.685.735
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	-	-
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	3.667.335.302	2.945.859.399
	<u>17.513.354.304</u>	<u>7.087.545.134</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2017 VND	31.03.2017 VND
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	470.879.306	183.699.939
Phải thu nhân viên	8.040.001	53.540.001
Ký quỹ	4.000.000	48.780.000
Phải thu khác	568.455.240	709.046.384
	<u>1.051.374.547</u>	<u>995.066.324</u>

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Thiết bị văn phòng
VND

Nguyên giá

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2017

906.824.16

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017
Khấu hao trong kì

(810.262.260)
(42.464.306)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(852.726.566)

Giá trị còn lại

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

96.561.90

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

54.097.60

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 366.452.450 đồng

(b) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm
máy tính
VND

Tài sản cố định
vô hình khác
VND

Tổng cộng
VND

Nguyên giá

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
Tăng thêm trong kì

68.717.376
-

88.018.000
269.796.744

156.735.376
269.796.744

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

68.717.376

357.814.744

426.532.120

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017
Khấu hao trong kì

(68.717.376)
-

(73.950.075)
(29.817.896)

(142.667.451)
(29.817.896)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(68.717.376)

(103.767.971)

(172.485.347)

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

- 14.067.925

14.067.925

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

- 254.046.773

254.046.773

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 68.717.376 đồng

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 31.03.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.06.2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	491.418.545	586.075.311	661.184.120	416.309.736
Thuế khác	81.750.000	15.745.597	81.750.000	15.745.597
	<u>573.168.545</u>	<u>601.820.908</u>	<u>742.934.120</u>	<u>432.055.333</u>

5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.06.2017 VND	31.03.2017 VND
Hoa hồng	2.646.399.324	945.699.848
Chi phí lương tháng thứ 13	462.500.000	232.500.000
Chi phí tư vấn phải trả	93.185.112	81.345.000
Chi phí thưởng	700.000.002	350.000.001
Chi phí khác	-	40.233.721
	<u>3.902.084.438</u>	<u>1.649.778.570</u>

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2017 VND	31.03.2017 VND
Phải trả cho bên liên quan	1.778.006.385	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn phải nộp	218.790.254	206.193.754
	<u>1.996.796.639</u>	<u>206.193.754</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.9 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2012	Chưa quyết toán	11.675.677.278	(11.514.717.567)	160.959.711
2014	Chưa quyết toán	11.839.080.854	-	11.839.080.854
2015	Chưa quyết toán	3.895.091.674	-	3.895.091.674

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.06.2017	31.03.2017
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	6.200.000	6.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	6.200.000	6.200.000

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có cùng các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 (ngày 31 tháng 03 năm 2017: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong kỳ (ngày 31 tháng 03 năm 2017: không có).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 30 tháng 06 năm như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ %	Vốn cổ phần VND
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.038.000	49	30.380.000.000
Asia Investment & Finance Ltd	2.666.000	43	26.660.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 03 năm như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ nắm giữ %	Vốn cổ phần VND
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.038.000	49	30.380.000.000
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	43	26.660.000.000
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

5.11 DOANH THU

	Q.2 năm 2017 VND	Q.2 năm 2016 VND Trình bày lại
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Bên thứ ba	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	4.500.000.000	3.885.000.000
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Bên thứ ba	6.149.146.750	658.880.828
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	-	736.976.713
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 6(a))	1.224.855.437	163.283.053
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 6(a))	5.702.996.674	2.533.462.335
	<u>17.576.998.861</u>	<u>7.977.602.929</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Q.2 năm 2017 VND	Q.2 năm 2016 VND Trình bày lại
Chi phí nhân viên	2.801.778.645	1.547.433.120
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(a))	1.710.000.000	2.860.000.000
Chi phí hoa hồng	6.551.109.861	1.199.235.489
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	375.867.930	164.445.258
Chi phí quảng cáo	122.235.550	378.417.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.340.387	23.195.397
Các chi phí khác	80.510.000	11.380.460
	<u>11.694.842.373</u>	<u>6.184.106.763</u>

5.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q.2 năm 2017 VND	Q.2 năm 2016 VND Trình bày lại
Lãi tiền gửi	348.089.382	314.231.510
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	46.469.577	1.627.328
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	14.899.032	1.286.379
	<u>409.457.991</u>	<u>317.145.217</u>

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q.2 năm 2017 VND	Q.2 năm 2016 VND Trình bày lại
Chi phí nhân viên	994.945.412	1.641.184.293
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	133.475.239	196.100.437
Chi phí đi lại	31.247.787	84.370.346
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	101.655.400	50.047.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.941.815	26.603.743
Chi phí khác	790.104.444	434.320.645
	<u>2.070.370.097</u>	<u>2.432.627.255</u>

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan

Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam

VinaCapital Investment Management Ltd
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam

Asia Investment & Finance Ltd.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty

Quan hệ

Quỹ do Công ty quản lý

Quỹ do Công ty quản lý

Quỹ do Công ty quản lý

Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt

Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt

Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt

Nhân sự quản lý chủ chốt

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Q.2 năm 2017 VND	Q.2 năm 2016 VND
(i) Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	4.500.000.000	3.885.000.000
(ii) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
Asia Investment & Finance Ltd.	-	736.976.713
(iii) Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	582.179.266	103.549.244
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	642.676.171	59.733.809
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	-	-
	1.244.855.437	163.283.053
(iv) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	781.975.583	351.100.325
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.551.811.133	360.296.117
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	241.547.948	-
	2.575.334.664	711.396.442
(v) Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.12)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	1.710.000.000	1.710.000.000

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Q.2 năm 2017 VND	Q.2 năm 2016 VND
(viii) Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc		
Lương và các quyền lợi gộp khác	568.062.000	568.062.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.06.2017 VND	31.03.2017 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)		
Phải thu hoạt động tư vấn từ VinaCapital Investment Management Ltd.	7.500.000.000	3.000.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ Asia Investment & Finance Ltd.		-
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.053.463.079	1.147.449.821
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	446.669.326	347.772.891
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	116.481.329	-
	<u>9.116.613.734</u>	<u>4.495.222.712</u>

7 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Vào ngày 10 tháng 07 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã ban hành giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK cho phép Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaWealth đổi tên thành Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital. Việc thay đổi tên công ty không ảnh hưởng đến các giao dịch, quan hệ, nghĩa vụ kinh tế cũng như việc thực hiện các hợp đồng đã ký kết trước đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09 – CTQ

Các báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 6 năm 2017.



Nguyễn Thị Hồng Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc